

Báo cáo Tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-32

01/30/1
CỔ
PHÁCH
HÀNG
/
TOÁN

40
TI
24/

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 19 ngày 07 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vạn Xuân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên
Ông Đỗ Trường Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hoàn	Thành viên
Ông Ngô Quang Việt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Kim Cương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nam	Giám đốc chi nhánh Bình Dương
Ông Lại Hợp Điền	Quyền giám đốc chi nhánh Công ty tại Hải Phòng

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Vũ Thị Thơm	Trưởng ban
Ông Hà Quang Tuấn	Thành viên
Ông Phan Ngọc Tân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2022

TY
HU
MT
SC

Số: 030322.015/BCTC.FIS2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại được lập ngày 03 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 32 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2020-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2022

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of **HLB** International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		57.676.686.468	45.150.566.714
110	I. Tiền và tương đương tiền		1.410.638.829	2.657.755.840
111	1. Tiền	3	1.410.638.829	2.657.755.840
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		300.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	300.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		36.314.516.882	30.940.790.457
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	25.124.094.725	16.283.431.018
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.543.313.614	13.799.187.118
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.882.691.233	938.105.010
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(235.582.690)	(79.932.689)
140	IV. Hàng tồn kho	8	18.903.271.616	11.499.509.236
141	1. Hàng tồn kho		19.465.632.416	12.061.870.036
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(562.360.800)	(562.360.800)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		748.259.141	52.511.181
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		748.259.141	52.511.181
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		46.262.451.386	27.877.551.573
220	II. Tài sản cố định		38.921.472.560	15.381.237.129
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	31.315.992.660	7.740.757.229
222	- Nguyên giá		43.184.143.772	19.531.906.307
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.868.151.112)	(11.791.149.078)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.605.479.900	7.640.479.900
228	- Nguyên giá		7.842.479.900	7.842.479.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(237.000.000)	(202.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	1.263.787.526	1.747.882.734
231	- Nguyên giá		10.388.132.203	10.388.132.203
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.124.344.677)	(8.640.249.469)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	4.747.964.422
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	4.747.964.422
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		5.797.436.464	5.763.732.088
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	5.780.000.000	5.780.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12	(482.563.536)	(516.267.912)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	500.000.000	500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		279.754.836	236.735.200
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		279.754.836	236.735.200
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		103.939.137.854	73.028.118.287

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2021	
			31/12/2021 VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		56.434.601.423	39.195.485.667
310	I. Nợ ngắn hạn		49.006.601.423	39.195.485.667
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	8.874.699.690	3.546.728.268
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		35.027.767	139.815.497
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.785.986.315	3.633.826.119
314	4. Phải trả người lao động		1.602.450.234	1.592.807.932
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		114.760.760	91.808.608
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.690.298.266	2.638.611.681
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	32.781.792.406	27.537.394.577
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		121.585.985	14.492.985
330	II. Nợ dài hạn		7.428.000.000	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	7.428.000.000	-
400	D. NGUỒN VỐN		47.504.536.431	33.832.632.620
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	47.504.536.431	33.832.632.620
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.000.000.000	23.504.000.000
411a	2. - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.000.000.000	23.504.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.151.756.997	668.763.997
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.352.779.434	9.659.868.623
421a	5. - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		4.809.562.623	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		5.543.216.811	9.659.868.623
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		103.939.137.854	73.028.118.287



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	143.004.990.943	130.360.063.564
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		46.796.232	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		142.958.194.711	130.360.063.564
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	109.001.527.020	92.978.863.495
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.956.667.691	37.381.200.069
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		40.411.317	2.598.243
22	7. Chi phí tài chính	21	1.720.843.993	1.512.773.448
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.754.548.369	1.616.626.852
25	8. Chi phí bán hàng	22	21.517.455.383	19.957.504.803
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	3.550.260.335	4.401.146.338
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.208.519.297	11.512.373.723
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác	24	762.918.354	266.440.440
40	13. Lợi nhuận khác		(762.918.354)	(266.440.440)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.445.600.943	11.245.933.283
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	902.384.132	1.586.064.660
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.543.216.811	9.659.868.623



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.445.600.943	11.245.933.283
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định		1.856.466.161	1.683.600.872
03	Các khoản dự phòng		121.945.625	(43.853.404)
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		722.507.037	180.742.197
06	Chi phí lãi vay		1.754.548.369	1.616.626.852
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.901.068.135	14.683.049.800
09	(Tăng) các khoản phải thu		(8.699.737.186)	(3.302.241.523)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(7.403.762.380)	4.640.480.583
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		190.069.696	(1.462.417.034)
12	Tăng/(Giảm) chi phí trả trước		(43.019.636)	245.829.374
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.754.548.369)	(1.616.626.852)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.581.890.412)	(1.091.187.841)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(579.900.000)	(417.280.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.971.720.152)	11.679.606.507
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(13.622.067.823)	(7.737.537.222)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		118.181.818	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(300.000.000)	(500.000.000)
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.780.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		40.411.317	2.598.243
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.763.474.688)	(10.014.938.979)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		12.496.000.000	-
33	1. Tiền thu từ đi vay		99.086.810.732	67.268.769.699
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(86.414.412.903)	(67.510.177.602)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.680.320.000)	(1.025.600.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		21.488.077.829	(1.267.007.903)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.247.117.011)	397.659.625
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.657.755.840	2.260.096.215
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.410.638.829	2.657.755.840



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 19 ngày 07 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 36.000.000.000 VND, tương ứng với 3.600.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 37 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 44 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm 2021 bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dầu mỡ bôi trơn, dầu hoá dẻo, dung môi cung cấp cho các nhà máy sản xuất trong các lĩnh vực cơ khí, nhựa, xi măng, sắt thép, thủy điện, nhiệt điện, giấy, bao bì, giày dép, cao su...; kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su tổng hợp, các sản phẩm thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng...;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải như: đại lý làm thủ tục hải quan; vận tải, đại lý giao nhận vận tải trong nước và quốc tế; vận tải quá cảnh, chuyển khẩu, môi giới tàu biển, dịch vụ cảng;
- ▶ Kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng làm việc.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Năm 2021, nền kinh tế Việt Nam vẫn chịu ảnh hưởng bởi Đại dịch Covid 19, đứng trước tình hình dịch bệnh Công ty đã xây dựng chiến lược kinh doanh, công tác quản trị phù hợp vì vậy doanh thu năm nay tăng nhẹ so với năm trước. Tuy nhiên, tốc độ tăng của doanh thu chậm hơn nhiều so với tốc độ tăng của giá vốn dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm nay giảm 3.357.274.598 đồng, tương ứng 8,61% so với năm trước.

Cấu trúc Công ty

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty tại Hà Nội	Số 473, phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, sản phẩm cao su tổng hợp, các sản phẩm săm lốp ô tô, thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng..., dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi
Chi nhánh số 2 tại Hải Phòng	Số 52 Trần Khánh Dư, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi

Chi nhánh tại Bình Dương	Số 1/555, đường Thuận Giao 20, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Bình Dương	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, phụ tùng; dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi
-----------------------------	---	--

Thông tin về các công ty con xem tại Thuyết minh số 12.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền năm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khấu hao ước tính như sau :

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-24 năm
▶ Máy móc, thiết bị	04-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	05-20 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	04 năm
▶ Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc 05-24 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm (nếu có) căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập khi công ty phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê kho bãi tại kho Trâu Quỳ, Đông Anh và chi nhánh Hải Phòng, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 quy định chi tiết thi hành Nghị Quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 v/v Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2021 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác có doanh thu trong năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dầu nhờn, dung môi hóa dẻo và cho thuê kho bãi, đồng thời chủ yếu diễn ra tại khu vực Hà Nội nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	397.589.829	253.815.495
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.013.049.000	2.403.940.345
	1.410.638.829	2.657.755.840

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại 31/12/2021 của Công ty có giá trị 300.000.000 VND là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,8%/năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại 31/12/2021 của Công ty là trái phiếu có giá trị 500.000.000 VND theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có kỳ hạn 7 năm, mã trái phiếu AGRIBANK202703, đợt phát hành ngày 24/12/2020.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết cho khách hàng có số dư lớn				
Công ty CP dầu nhờn CNLUBE Việt Nam	2.893.395.113	-	258.708.736	-
Công ty TNHH Cao su INOUE Việt Nam	2.335.033.800	-	1.420.624.700	-
Công ty CP Giấy Thăng Long	1.202.683.900	-	956.841.030	-
Công ty TNHH Dongil Rubber Belt Việt Nam	1.123.156.100	-	57.200.000	-
Công ty CP Cao su Sao Vàng	777.007.440	-	1.191.586.000	-
Công ty TNHH Cao Su - Nhựa Thanh Bình	868.849.190	-	398.970.110	-
Khác	15.923.969.182	(235.582.690)	11.999.500.442	(79.932.689)
	25.124.094.725	(235.582.690)	16.283.431.018	(79.932.689)
b) Trong đó, Phải thu Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 29)	2.893.395.113	-	258.708.736	-

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết cho khách hàng có số dư lớn				
PTT Public Company Limited	7.124.722.614	-	7.599.174.460	-
Công ty CP Song Trang Việt	652.602.163	-	-	-
SPG Oil PTE LTD	569.162.411	-	2.343.386.188	-
Công ty H&R GSP Co.,LTD	183.417.623	-	374.787.070	-
Công ty CP Xây dựng VXT	-	-	2.474.612.800	-
Khác	1.013.408.803	-	1.007.226.600	-
	9.543.313.614	-	13.799.187.118	-
b) Trong đó, Trả trước cho người bán là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 29)	-	-	151.447.919	-

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết cho đối tượng có số dư lớn				
Ký cược, ký quỹ	207.000.000	-	111.000.000	-
Tạm ứng	277.358.202	-	291.004.703	-
Các khoản chi hộ (*)	1.273.846.159	-	535.658.303	-
Chi phí đầu tư xây dựng Dự án 20 Mạc Thị Bưởi	100.000.000	-	-	-
Phải thu khác	24.486.872	-	442.004	-
	1.882.691.233	-	938.105.010	-
b) Trong đó, Phải thu khác là Bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 29)	187.616.537	-	-	-

(*) Bao gồm các khoản chi hộ về chi phí vận chuyển, chi làm tờ khai hải quan.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	19.465.632.416	(562.360.800)	12.061.870.036	(562.360.800)
	19.465.632.416	(562.360.800)	12.061.870.036	(562.360.800)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Tại ngày 01/01/2021	10.381.976.914	1.529.762.810	7.396.654.547	115.723.850	107.788.186	19.531.906.307						
Mua mới	-	32.300.000	150.000.000	453.869.091	420.217.800	1.056.386.891						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	24.737.319.665	-	-	-	-	24.737.319.665						
Thanh lý	-	-	(2.141.469.091)	-	-	(2.141.469.091)						
Tại ngày 31/12/2021	35.119.296.579	1.562.062.810	5.405.185.456	569.592.941	528.005.986	43.184.143.772						
Hao mòn lũy kế												
Tại ngày 01/01/2021	6.255.263.924	1.507.838.348	3.804.534.770	115.723.850	107.788.186	11.791.149.078						
Khấu hao trong năm	629.185.548	312.580	698.984.158	8.662.744	225.924	1.337.370.953						
Thanh lý	-	-	(1.260.368.919)	-	-	(1.260.368.919)						
Tại ngày 31/12/2021	6.884.449.472	1.508.150.928	3.243.150.009	124.386.594	108.014.110	11.868.151.112						
Giá trị còn lại												
Tại ngày 01/01/2021	4.126.712.990	21.924.462	3.592.119.777	-	-	7.740.757.229						
Tại ngày 31/12/2021	28.234.847.107	53.911.882	2.162.035.447	445.206.347	419.991.876	31.315.992.660						

▶ (*) Trong đó, tại thời điểm 31/12/2021 Công ty đưa tòa nhà số 473 Minh Khai vào sử dụng với nguyên giá 24.277.838.665 VND

▶ Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 15): 3.823.451.786 VND.

▶ Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.196.448.319 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	7.605.479.900	237.000.000	7.842.479.900
Tại ngày 31/12/2021	7.605.479.900	237.000.000	7.842.479.900
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	-	202.000.000	202.000.000
Khấu hao trong năm	-	35.000.000	35.000.000
Tại ngày 31/12/2021	-	237.000.000	237.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	7.605.479.900	35.000.000	7.640.479.900
Tại ngày 31/12/2021	7.605.479.900	-	7.605.479.900

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại số 1/555 khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương có diện tích 3.205,7 m² dùng làm nhà kho để hàng hóa tại chi nhánh Bình Dương.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các nhà kho tại Đông Anh và Trâu Quỳ - Hà Nội được sử dụng để cho thuê hoạt động với nguyên giá 10.388.132.203 VND, giá trị khấu hao trong năm là 484.095.208 VND, giá trị khấu hao lũy kế đến 31/12/2021 là 9.124.344.677 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 15): 1.407.970.668 VND.

12. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Dầu nhờn CNLube Việt Nam	5.780.000.000	(482.563.536)	5.780.000.000	(516.267.912)
	5.780.000.000	(482.563.536)	5.780.000.000	(516.267.912)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý đối với các công ty chưa niêm yết.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam (Tên cũ Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại Miền Bắc)	20 Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	100%	Kinh doanh mặt hàng dầu mỡ, dung môi, hóa chất và gỗ gỗ đỡ Doussie

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP xây dựng VXT	4.517.764.081	4.517.764.081	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Giang	1.850.822.600	1.850.822.600	1.817.772.000	1.817.772.000
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	457.564.800	457.564.800	259.514.200	259.514.200
Công ty TNHH TM DV Vận tải Giáp Thành	555.832.000	555.832.000	242.990.000	242.990.000
Công ty CP Dầu nhờn Quốc tế Việt Mỹ	34.800.000	34.800.000	148.427.200	148.427.200
Khác	1.457.916.209	1.457.916.209	1.078.024.868	1.078.024.868
	8.874.699.690	8.874.699.690	3.546.728.268	3.546.728.268

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Năm 2021			
	01/01/2021		31/12/2021	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.097.884.402	8.559.193.462	9.657.077.864
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	245.904.817	245.904.817
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.589.209.651	902.384.132	1.581.890.412
Thuế thu nhập cá nhân	-	295.764.362	487.288.000	318.788.563
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	648.330.809	2.244.600.000	1.483.548.559
Các khoản phải nộp khác	-	2.636.895	4.000.000	4.000.000
	-	3.633.826.119	12.443.370.411	13.291.210.215
	-	-	-	2.785.986.315

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế. Công ty thực hiện gián nộp các khoản thuế và tiền thuế đất theo quy định tại Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 về việc gia hạn nộp thuế và tiền thuế đất.

Chi tiết về các khoản vay như sau:

- i) Vay theo các hợp đồng vay cụ thể có thời hạn dưới 12 tháng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được áp dụng theo từng thời điểm vay. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm.
- ii) Vay cá nhân là các khoản vay cán bộ công nhân viên Công ty nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay vốn 6%/năm, lãi được thanh toán 3 tháng/lần. Lãi suất có thể thay đổi từng năm theo quyết định của Tổng giám đốc Công ty. Khoản vay này không có tài sản thế chấp.
- iii) Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV-202100139 ngày 31/12/2020, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên, nhằm bổ sung vốn đầu tư dự án Xây dựng mới Trụ sở Văn phòng làm việc Công ty CP Kho vận và dịch vụ thương mại tại 473 Phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Lãi suất vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 9,5%/năm, lãi suất vay sẽ điều chỉnh 03 tháng/ lần kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Khoản vay (i) và (iii) đều được thế chấp bởi các tài sản sau:

- ▶ Thế chấp xe ô tô con Mercedes Benz, biển kiểm soát 30A-710.26 theo hợp đồng thế chấp số NHoHN-VNT/01/2015 ký ngày 01/07/2015;
- ▶ Thế chấp xe ô tô con Ford Everest, biển kiểm soát số 30A-361.55 theo hợp đồng thế chấp số NHNoHN-VNTC/220116 ký ngày 22/01/2016; (Công ty đã thanh lý ngày 12/01/2021 và thế chấp thay thế bằng Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, mã trái phiếu AGRIBANK202703, đợt phát hành ngày 24/12/2020);
- ▶ Thế chấp xe ô tô con Hyundai, biển kiểm soát số 30E-306.94 theo hợp đồng thế chấp số NHNoHN-VNTC/220116 ký ngày 22/01/2016;
- ▶ Thế chấp xe ô tô Ford Ranger, biển kiểm soát số 29H-045.11 theo hợp đồng thế chấp số 34/HĐTC ký ngày 03/04/2017.
- ▶ Thế chấp xe ô tô tải HINO, biển kiểm soát số 61C-339.46 theo hợp đồng thế chấp số 01/HĐTCTL ký ngày 07/06/2018;
- ▶ Thế chấp nhà thép tiền chế, khung nhà xưởng, nhà kho, máy móc thiết bị và các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất tại số 20 Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội; tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội; và tại xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng thế chấp số 02-Vinatranco/HĐTC ký ngày 25/06/2018.

Ngoài ra, khoản vay (iii) thế chấp bổ sung thêm:

- ▶ Thế chấp Tài sản hình thành trong tương lai là Công trình Trụ sở văn phòng làm việc tại số 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 473/2020/HĐTCTL-VNTC ngày 31/12/2020.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	23.098.780	17.778.604
Bảo hiểm xã hội	-	457.200
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh Vốn Nhà nước (*)	2.619.855.570	2.619.855.570
Khác	47.343.916	520.307
	2.690.298.266	2.638.611.681

(*) Khoản phải trả lãi chậm nộp vốn cổ phần hóa từ năm 2005 đến năm 2011 theo Công văn số 1105/ĐTKDV-TCKT ngày 15/06/2019 của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	23.504.000.000	561.892.631	4.014.751.366	28.080.643.997
Lợi nhuận năm trước	-	-	9.659.868.623	9.659.868.623
Chia cổ tức	-	-	(3.525.600.000)	(3.525.600.000)
Trích lập các quỹ	-	106.871.366	(186.871.366)	(80.000.000)
Giảm khác	-	-	(302.280.000)	(302.280.000)
Tại ngày 01/01/2021	23.504.000.000	668.763.997	9.659.868.623	33.832.632.620
Lợi nhuận năm nay	-	-	5.543.216.811	5.543.216.811
Tăng vốn (*)	12.496.000.000	-	-	12.496.000.000
Chia cổ tức (**)	-	-	(3.680.320.000)	(3.680.320.000)
Trích lập các quỹ (**)	-	482.993.000	(995.986.000)	(512.993.000)
Thủ lao HĐQT và BKS (**)	-	-	(174.000.000)	(174.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	36.000.000.000	1.151.756.997	10.352.779.434	47.504.536.431

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 ngày 16 tháng 06 năm 2020, Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ thương mại đã tiến hành tăng vốn điều lệ từ 23.504.000.000 VND lên 36.000.000.000 VND thông qua chào bán cổ phiếu. Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu mới để tăng vốn điều lệ vào ngày 03/03/2021.

Mục đích tăng vốn: đảm bảo nguồn vốn phát triển sản xuất kinh doanh và bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty.

Tính đến ngày 31/12/2021, công ty đã sử dụng vốn như sau:

STT	Nội dung	Kế hoạch	Đã sử dụng
		VND	VND
1	Trả nợ vay Ngân hàng	10.000.000.000	10.000.000.000
2	Bổ sung vốn cho kinh doanh	2.496.000.000	2.465.341.851
Tổng cộng		12.496.000.000	12.465.341.851

Phần tiền bổ sung vốn kinh doanh chưa sử dụng còn dư tại tài khoản tiền gửi ngân hàng. Công ty sẽ tiếp tục sử dụng bổ sung nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

(**) Lợi nhuận sau thuế năm 2020 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 26/04/2021, cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ 15,66% với số tiền: 3.680.320.000 VND (bao gồm thuế TNCN)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 512.993.000 VND, Quỹ đầu tư phát triển: 482.993.000 VND.
- Thù lao HĐQT và BKS: 174.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Xuân	17.586.780.000	48,9%	11.715.190.000	49,8%
Nguyễn Thế Hình	1.329.670.000	3,7%	886.450.000	3,8%
Nguyễn Kim Cương	1.127.290.000	3,1%	724.860.000	3,1%
Cổ đông khác	15.956.260.000	44,3%	10.177.500.000	43,3%
	36.000.000.000	100%	23.504.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	23.504.000.000	23.504.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	12.496.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	36.000.000.000	23.504.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	(2.500.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	3.680.320.000	3.525.600.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.680.320.000	3.525.600.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(3.680.320.000)	(1.025.600.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(3.680.320.000)	(1.025.600.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	2.350.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	2.350.400

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài là các Hợp đồng thuê đất (HĐTĐ) được trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thông báo của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

- HĐTĐ tại 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo hợp đồng (HĐ) số 674/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 08/08/2016 để sử dụng cho mục đích làm văn phòng, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 329,5 m².
- HĐTĐ tại Tổ dân phố Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm theo hợp đồng số 515/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 03/11/2015 để sử dụng cho mục đích làm xưởng sản xuất và nhà kho, diện tích khu đất là 1.284,3 m².
- HĐTĐ tại Mạc Thị Bưởi, Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 486/HĐTĐ-PL1-STNMT-CQQLĐ ngày 18/8/2017 (HĐTĐ số 64/HĐTĐ ngày 23/01/2014) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và nhà xưởng, diện tích khu đất là 2.845 m².
- HĐTĐ tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm theo hợp đồng số 109-09/HĐTĐTN ngày 05/05/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 241/PLĐHTĐ-STNMT-CCQLĐ ngày 25/06/2019 để sử dụng cho mục đích làm kho và cơ sở sản xuất, thời hạn thuê 45 năm kể từ ngày 01/01/2008, diện tích khu đất là 7.195 m².
- HĐTĐ tại Xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng số 326/HĐTĐ ngày 17/12/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 279/PLHĐTĐ-STNMT-CCQLĐ ngày 10/07/2019 để sử dụng cho mục đích văn phòng làm việc, kho chứa sản phẩm sạch thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 15.279 m².
- HĐTĐ tại ngõ 127 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng số 21/HĐ-TĐ ngày 28/03/2019 (thay thế hợp đồng số 02/HĐ-TĐ ngày 18/1/2001 của Sở địa chính thành phố Hải Phòng và hợp đồng số 23/HĐ-TĐ ngày 4/3/2013) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và dịch vụ, thời hạn thuê 25 năm kể từ ngày 1/12/2000, diện tích khu đất là 15.182,32 m².
- HĐTĐ tại phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng số 95/HĐ-TĐ ngày 31/12/2013 để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho bãi, dịch vụ và nhà xưởng, thời hạn thuê kể từ 3/10/2013 đến năm 2025, diện tích khu đất là 2.996,7 m².

Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
USD	1.797,93	1.797,93

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu	143.004.990.943	130.360.063.564
Bán hàng hóa	124.748.631.886	111.901.996.678
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	13.396.845.711	14.593.826.811
Cung cấp dịch vụ khác	4.859.513.346	3.864.240.075
Các khoản giảm trừ doanh thu	46.796.232	-
Chiết khấu thương mại	46.796.232	-
	142.958.194.711	130.360.063.564
Trong đó: Doanh thu đối với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	4.172.723.200	331.352.560

20. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng hóa	103.858.180.366	88.975.791.676
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	776.862.084	612.205.337
Cung cấp dịch vụ khác	4.366.484.570	3.390.866.482
	109.001.527.020	92.978.863.495
Trong đó: Giá vốn đối với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	4.389.319.917	3.340.617.222

21. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	1.754.548.369	1.616.626.852
Hoàn nhập dự phòng	(33.704.376)	(103.853.404)
	1.720.843.993	1.512.773.448

22. Chi phí bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	8.142.826.070	7.490.437.946
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	115.541.708	208.826.190
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	334.183.315	624.716.387
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.120.944.824	963.767.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.201.301.693	8.483.918.951
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	5.618.389.452	4.822.675.260
- Tiền thuê đất	1.965.005.309	2.342.797.489
- Khác	1.617.906.932	1.318.446.202
Chi phí bằng tiền khác	2.602.657.773	2.185.837.332
	21.517.455.383	19.957.504.803

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.919.484.568	3.009.326.436
Chi phí vật liệu quản lý	61.825.305	24.340.909
Chi phí dụng cụ quản lý	24.000.000	57.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	251.426.129	407.924.751
Thuế phí và lệ phí	57.980.000	-
Chi phí dự phòng	155.650.001	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	252.080.361	141.878.618
Chi phí bằng tiền khác	827.813.971	760.675.624
	3.550.260.335	4.401.146.338

24. Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thanh lý tài sản cố định	762.918.354	183.340.440
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	-	83.100.000
	762.918.354	266.440.440

25. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.445.600.943	11.245.933.283
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ	-	83.100.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.445.600.943	11.329.033.283
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	1.289.120.189	2.265.806.657
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành được giảm trong kỳ tính thuế năm 2021 (*)</i>	<i>386.736.057</i>	<i>679.741.997</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm sau miễn giảm thuế	902.384.132	1.586.064.660
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.589.209.651	1.094.332.832
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.581.890.412)	(1.091.187.841)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	909.703.371	1.589.209.651

(*) Khoản giảm thuế TNDN căn cứ theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 quy định chi tiết thi hành Nghị Quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021.

26. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân công	10.062.310.638	10.499.764.382
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177.367.013	233.167.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.856.466.161	1.683.600.872
Chi phí dự phòng	155.650.001	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.112.633.500	12.316.961.264
Chi phí khác bằng tiền	3.846.635.059	3.628.229.343
	30.211.062.372	28.361.722.960

27. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	1.410.638.829	-	2.657.755.840	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.006.785.958	(235.582.690)	17.221.536.028	(79.932.689)
Các khoản cho vay	800.000.000	-	500.000.000	-
	29.217.424.787	(235.582.690)	20.379.291.868	(79.932.689)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			40.209.792.406	27.537.394.577
Phải trả người bán, phải trả khác			11.564.997.956	6.185.339.949
Chi phí phải trả			114.760.760	91.808.608
			51.889.551.122	33.814.543.134

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2021				
Tiền	1.410.638.829	-	-	1.410.638.829
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.771.203.268	-	-	26.771.203.268
Các khoản cho vay	300.000.000	500.000.000	-	800.000.000
	28.481.842.097	500.000.000	-	28.981.842.097
01/01/2021				
Tiền	2.657.755.840	-	-	2.657.755.840
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.141.603.339	-	-	17.141.603.339
Các khoản cho vay	-	500.000.000	-	500.000.000
	19.799.359.179	500.000.000	-	20.299.359.179

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2021				
Vay và nợ	32.781.792.406	-	7.428.000.000	40.209.792.406
Phải trả người bán, phải trả khác	11.564.997.956	-	-	11.564.997.956
Chi phí phải trả	114.760.760	-	-	114.760.760
	44.461.551.122	-	7.428.000.000	51.889.551.122
01/01/2021				
Vay và nợ	27.537.394.577	-	-	27.537.394.577
Phải trả người bán, phải trả khác	6.185.339.949	-	-	6.185.339.949
Chi phí phải trả	91.808.608	-	-	91.808.608
	33.814.543.134	-	-	33.814.543.134

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng			
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam	Công ty con	4.172.723.200	331.352.560
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam	Công ty con	4.389.319.917	3.340.617.222
Chi hộ			
Phan Ngọc Tân	Cổ đông Công ty	1.333.810.640	-
Nguyễn Kim Cương	Cổ đông Công ty	-	141.177.130
Thu hộ			
Phan Ngọc Tân	Cổ đông Công ty	1.333.810.640	-
Góp vốn			
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam	Công ty con	-	1.780.000.000
Trả tiền gốc vay			
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông Công ty	2.116.290.000	-
Đi vay			
Nguyễn Vạn Xuân	Cổ đông công	5.000.000.000	-
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông công	832.800.000	-
Tạm ứng			
Phạm Ngọc Duy	Cổ đông Công ty	1.080.000.000	-
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông công ty	500.000.000	-
Hoàn tạm ứng			
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông Công ty	500.000.000	-
Phạm Ngọc Duy	Cổ đông Công ty	892.383.463	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam	Công ty con	2.893.395.113	258.708.736
Trả trước người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam	Công ty con	-	151.447.919
Tạm ứng			
Phạm Ngọc Duy	Cổ đông Công ty	187.616.537	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND

Thu nhập của Tổng Giám đốc và các thành viên khác Ban Giám đốc (không bao gồm thù lao HĐQT)

<i>Nguyễn Kim Cương</i>	<i>Tổng giám đốc</i>	<i>503.581.000</i>	<i>520.939.464</i>
<i>Nguyễn Văn Thìn</i>	<i>Thành viên</i>	<i>500.589.000</i>	<i>470.860.000</i>
<i>Lê Văn Nam</i>	<i>Thành viên</i>	<i>508.942.000</i>	<i>457.011.000</i>
<i>Lại Hợp Điền</i>	<i>Thành viên</i>	<i>130.700.000</i>	<i>136.795.000</i>

Thù lao của thành viên HĐQT và BKS

<i>Nguyễn Vạn Xuân</i>	<i>Chủ tịch</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
<i>Nguyễn Kim Cương</i>	<i>Thành viên</i>	<i>24.000.000</i>	<i>24.000.000</i>
<i>Nguyễn Thế Hình</i>	<i>Thành viên (Miễn nhiệm ngày 10/06/2020)</i>	<i>-</i>	<i>10.000.000</i>
<i>Đỗ Trường Giang</i>		<i>24.000.000</i>	<i>24.000.000</i>
<i>Nguyễn Văn Hoàn</i>	<i>Thành viên</i>	<i>24.000.000</i>	<i>14.000.000</i>
<i>Hoàng Phú Lâm</i>	<i>Thành viên (Miễn nhiệm ngày 10/06/2020)</i>	<i>-</i>	<i>10.000.000</i>
<i>Ngô Quang Việt</i>	<i>Thành viên</i>	<i>24.000.000</i>	<i>14.000.000</i>
<i>Vũ Thị Thơm</i>	<i>Trưởng ban</i>	<i>24.000.000</i>	<i>31.000.000</i>
<i>Hà Quang Tuấn</i>	<i>Thành viên</i>	<i>12.000.000</i>	<i>17.123.000</i>
<i>Phan Ngọc Tân</i>	<i>Thành viên</i>	<i>12.000.000</i>	<i>17.123.000</i>
		<u>1.817.812.000</u>	<u>1.776.851.464</u>

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định phân loại lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng liên quan đến khoản đầu tư trái phiếu có kỳ hạn 07 năm từ Đầu tư tài chính ngắn hạn sang Đầu tư tài chính dài hạn. Theo đó, số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được phân loại lại cụ thể như sau:

	Mã số	Trình bày trên Báo cáo năm nay	Đã trình bày trên Báo cáo năm trước
Bảng cân đối kế toán			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	500.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	500.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	500.000.000	-

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 03 tháng 03 năm 2022.



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2022

